

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

VÕ THỊ NGỌC HOA

SỰ BIỂU THỊ MỨC ĐỘ TRONG TIẾNG VIỆT
TỪ GÓC NHÌN NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

HUẾ - 2025

ĐẠI HỌC HUẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

VÕ THỊ NGỌC HOA

SỰ BIỂU THỊ MỨC ĐỘ TRONG TIẾNG VIỆT
TỪ GÓC NHÌN NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

Ngành: Ngôn ngữ học

Mã số: 92 29 020

Người hướng dẫn khoa học:

- 1. PGS.TS. Nguyễn Công Đức**
- 2. PGS.TS. Trần Văn Phước**

HUẾ - 2025

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Mỗi sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan đều có đặc điểm, phẩm chất, trạng thái riêng của mình. Con người thường sử dụng ngôn ngữ để đánh giá đặc tính, phẩm chất, trạng thái của các thực thể đó. Trong tiếng Việt, nhóm từ vựng chỉ mức độ của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng cực kì phong phú. Ngoài các từ chỉ mức độ đánh giá “chính danh” như các phụ từ chỉ mức độ “hoi, rất, lắm, quá, ...”, từ láy (khít khít, sạch sành sanh, ...), trợ từ (tận, những, tới, mỗi ...) còn có các từ, kết cấu mang nghĩa chuyển chỉ mức độ như bèo (rất rẻ), biển / núi (rất nhiều), hết nước hết cái (hết mức), ba chân bốn cẳng (chạy rất nhanh, rất vội), ... Nhóm từ vựng này không chỉ biểu thị ý nghĩa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng, mà còn thể hiện sắc thái biểu cảm mang tính chủ quan của người nói.

Từ trước đến nay, nhóm từ ngữ trên đã nhận được sự quan tâm đáng kể của nhiều nhà nghiên cứu Việt ngữ với các hướng nghiên cứu khác nhau. Đã có nhiều công trình công bố kết quả nghiên cứu bình diện ngữ pháp, ngữ nghĩa của chúng theo quan điểm ngôn ngữ học cấu trúc. Gần đây, đã có một số công trình nghiên cứu tiếng Việt theo quan điểm ngôn ngữ học tri nhận, đối tượng nghiên cứu chủ yếu là cách thức, quá trình ý niệm hóa thế giới khách quan trong tư duy con người. Phần lớn các công trình nghiên cứu tập trung khảo sát nhóm từ đa nghĩa, thành ngữ để tìm hiểu cách thức ý niệm hóa phạm trù tâm lý, tình cảm của con người. Theo chúng tôi biết được, cho đến nay, vẫn chưa có công trình nghiên cứu độc lập nào bàn đến cách thức người Việt ý niệm hóa mức độ của thuộc tính, trạng thái ở từng phương diện của sự vật, hiện tượng có trong thế giới xung quanh chúng ta như con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc,... cũng như cách mã hóa chúng bằng ngôn ngữ mang tính toàn diện và hệ thống.

Nhận thấy vẫn còn những khoảng trống trong nghiên cứu nghĩa từ ngữ chỉ mức độ của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng theo quan điểm ngôn ngữ học tri nhận và sự hữu dụng của kết quả nghiên cứu theo hướng này, chúng tôi chọn đề tài ***Sự biểu thị mức độ trong tiếng Việt từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận*** để làm rõ diện mạo về cách thức, quá trình ý niệm hóa thế giới khách quan về mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng (con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc) được thể hiện trong tiếng Việt cũng như tìm hiểu đặc điểm tri nhận, đặc điểm văn hóa của người Việt.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án hướng đến nghiên cứu cách người Việt ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng. Cụ thể, tìm hiểu người Việt đã dùng chất liệu gì, phương thức nào để tạo các ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc; tìm hiểu các yếu tố tác động, chi phối đến việc lựa chọn chất liệu và phương thức tạo các ý niệm mức độ đó; tìm hiểu người Việt ở vùng miền khác nhau có cách ý niệm hóa khác nhau hay không.

Luận án hướng đến mục tiêu làm rõ một số vấn đề then chốt mà ngôn ngữ học tri nhận bàn đến. Đó là quá trình ý niệm hóa thể giới diễn ra trong ý thức con người; kinh nghiệm đóng vai trò quan trọng đối với việc hình thành ý niệm; ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm vừa là công cụ vừa là phương thức tư duy.

Ngoài ra, luận án hướng đến việc làm rõ điểm tương đồng và khác biệt trong cách người Việt ở một số vùng miền khác nhau biểu thị mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng, bởi tiếng Việt có đặc điểm là ngôn ngữ thống nhất nằm trong thể đa dạng và từ ngữ địa phương là một trong những biểu hiện về thể đa dạng đó.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Tổng quan tình hình nghiên cứu ở Việt Nam và trên thế giới về từ ngữ tiếng Việt chỉ mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng.

- Tập hợp các lý thuyết liên quan đến hướng nghiên cứu của đề tài luận án: ý niệm, tính nghiệm thân, sơ đồ hình ảnh, miền ý niệm, cơ chế ánh xạ, cơ chế làm nổi trội miền ý niệm, ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm, mối quan hệ giữa ngôn ngữ - văn hóa - tư duy; các lý thuyết liên quan đến từ đa nghĩa, thành ngữ, từ địa phương.

- Xây dựng tiêu chí phân loại mức độ cao (MĐC) mức độ cực cao (MĐCC) của đặc điểm, trạng thái sự vật, hiện tượng để nhận diện và phân loại từ ngữ chỉ mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng.

- Hệ thống các kiểu sơ đồ hình ảnh được người Việt dùng làm chất liệu ý niệm hóa mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc trong tiếng Việt toàn dân và phương ngữ Nam Bộ.

- Xác lập mô hình ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm được người Việt dùng để ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện

tượng trong tiếng Việt toàn dân và phương ngữ Nam Bộ.

- Phân tích vai trò của kinh nghiệm và văn hóa đối với việc tạo ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc trong tiếng Việt toàn dân và phương ngữ Nam Bộ. Từ đó, có cơ sở tham chiếu đến đặc điểm tri nhận, đặc điểm văn hóa của người Việt.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu chính của luận án là sự biểu thị nghĩa mức độ trong tiếng Việt. Theo quan điểm ngôn ngữ học tri nhận, nghĩa của từ ngữ chính là sản phẩm của quá trình ý niệm hóa thể giới của con người. Bởi vậy, đối tượng nghiên cứu mà luận án xác định là cách tạo ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc thông qua nhóm từ đa nghĩa, ngữ cố định chỉ mức độ trong tiếng Việt.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Luận án nghiên cứu cách hình thành ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của các thực thể, gồm con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc từ nguồn ngữ liệu từ đa nghĩa, ngữ cố định trong tiếng Việt. Phạm vi nghiên cứu giới hạn ở nhóm từ đa nghĩa, ngữ cố định chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của các sự vật (con người, đồ dùng, thực phẩm), sự việc có trong tiếng Việt toàn dân và nhóm từ ngữ địa phương trong phương ngữ Nam Bộ. Cụ thể, đi sâu vào tìm hiểu quy trình tạo ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của sự vật, hiện tượng từ khâu lựa chọn sơ đồ hình ảnh chất liệu đến khâu sử dụng mô hình tri nhận để ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng trên; xem xét mức độ ảnh hưởng của yếu tố văn hóa đối với việc hình thành ý niệm mức độ trong tiếng Việt.

4. Ngữ liệu nghiên cứu

- Từ điển: *Từ điển tiếng Việt* (2016) của Viện Ngôn ngữ học [160], *Từ điển thành ngữ, tục ngữ Việt Nam trong hành chức* (2015) của Đỗ Thị Kim Liên [157], *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* (2007) của Huỳnh Công Tín [158].

- Tác phẩm văn xuôi Việt Nam đương đại (106 tác phẩm, gồm truyện ngắn, tiểu thuyết, tản văn); Bài viết trên báo điện tử bằng tiếng Việt từ năm 2005 đến năm 2024 (100 bài viết).

5. Phương pháp, thủ pháp nghiên cứu

- *Thủ pháp thống kê, phân loại*: Dùng thủ pháp này để tiến hành phân loại từ đa nghĩa, ngữ cố định biểu thị mức độ của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc từ nguồn từ điển, tác phẩm văn xuôi đương đại, báo điện tử, thống kê tần số xuất hiện của chúng giúp xác định mức độ phổ biến của các sơ đồ hình ảnh được dùng làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng.

- *Phương pháp phân tích – miêu tả ý niệm*: Dùng phương pháp này để phân tích đặc điểm ngữ nghĩa của từ đa nghĩa, ngữ cố định chỉ mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng để làm rõ bản chất của cơ chế tri nhận và vai trò của ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm trong việc tạo nghĩa của từ ngữ. Đối với mỗi ẩn dụ ý niệm hay hoán dụ ý niệm được đưa ra để khảo sát, chúng tôi phân tích cơ chế ánh xạ hoặc cơ chế làm nổi trội miền ý niệm để làm rõ cách thức ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng.

- *Thủ pháp so sánh - đối chiếu*: Trên cơ sở xác định sơ đồ hình ảnh, phân tích các mô hình ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm được khảo sát, chúng tôi dùng thủ pháp so sánh – đối chiếu để xác định điểm tương đồng và khác biệt trong cách tư duy, cách thức ý niệm hóa thế giới của người Việt nói chung và người Nam Bộ nói riêng. Việc xác định những điểm tương đồng và khác biệt trên thể hiện qua nhóm từ đa nghĩa, ngữ cố định chỉ mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng trong tiếng Việt toàn dân với nhóm từ ngữ địa phương trong phương ngữ Nam Bộ góp phần làm rõ đặc điểm tri nhận của dân tộc, đặc điểm văn hóa dân tộc và văn hóa vùng miền. Ngoài ra, còn góp phần làm rõ sự tác động, chi phối lẫn nhau giữa ba yếu tố ngôn ngữ - văn hóa – tư duy đối với việc hình thành ý niệm.

6. Đóng góp của luận án

6.1. Về lý luận

Nghiên cứu từ đa nghĩa, ngữ cố định biểu thị mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng (con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc) từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận góp phần làm rõ một số vấn đề: Ngôn ngữ học tri nhận có năng lực giải thích quá trình ý niệm hóa

thế giới. Quá trình ý niệm hóa thế giới diễn ra trong ý thức của con người. Kinh nghiệm có vai trò quan trọng trong việc hình thành ý niệm. Ấn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm không chỉ là phương thức tu từ của thơ văn mà còn là công cụ đắc lực để con người nhận thức thế giới.

6.2. Về thực tiễn

- Luận án là công trình vận dụng lý thuyết ngôn ngữ học tri nhận vào thực tiễn nghiên cứu cách người Việt ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của một số sự vật, hiện tượng trong thế giới xung quanh. Kết quả nghiên cứu của luận án sẽ giúp người Việt hình dung được cách mình ý niệm hóa mức độ của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan như thế nào, từ đó, có thể sử dụng tiếng mẹ đẻ chính xác hơn, tinh tế hơn.

- Góp phần tìm hiểu về văn hóa dân tộc nói chung và văn hóa vùng miền Nam Bộ nói riêng thông qua nghiên cứu ngôn ngữ. Cung cấp nguồn tư liệu phong phú, có thể sử dụng cho hoạt động nghiên cứu ngôn ngữ, văn hóa.

- Có thể sử dụng vào giảng dạy phân ngữ nghĩa tiếng Việt theo quan điểm ngôn ngữ học tri nhận

7. Cấu trúc luận án

Toàn văn của luận án trình bày theo bố cục: phần Mở đầu, phần Nội dung, phần Kết luận, Tài liệu tham khảo. Phần nội dung chính của luận án gồm 4 chương, tập trung vào những vấn đề cơ bản sau:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

Chương này giới thiệu tổng quan tình hình nghiên cứu ở Việt Nam và trên thế giới về từ ngữ chỉ mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng; giới thiệu một số lý thuyết của ngữ nghĩa học tri nhận có liên quan đến cách thức ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng.

Chương 2. Sơ đồ hình ảnh trong ý niệm mức độ của đặc điểm, trạng thái sự vật, hiện tượng

Chương này tìm hiểu cách người Việt ý niệm hóa, mã hóa mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc thông qua các sơ đồ hình ảnh dùng làm chất

liệu ý niệm hóa từ nguồn ngữ liệu là từ đa nghĩa, ngữ cố định chỉ mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng có trong tiếng Việt toàn dân và từ ngữ địa phương trong phương ngữ Nam Bộ.

Chương 3. Ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng trong tiếng Việt

Chương này tìm hiểu cách người Việt ý niệm hóa mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc thông qua những mô hình ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm được xác lập từ nhóm từ đa nghĩa, ngữ cố định chỉ mức độ của sự vật, hiện tượng có trong tiếng Việt toàn dân và lớp từ ngữ Nam Bộ.

Chương 4. Dấu ấn văn hóa Việt qua từ ngữ chỉ mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng trong tiếng Việt

Chương này tập trung làm rõ dấu ấn văn hóa của người Việt và sự chi phối, ảnh hưởng của yếu tố ngôn ngữ, văn hóa, tư duy đến quá trình hình thành ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc từ cứ liệu là hệ thống sơ đồ hình ảnh (ở chương 2) và các ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm (ở chương 3).

CHƯƠNG 1.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

1.1. Dẫn nhập

Chương 1 của luận án tổng quan tình hình nghiên cứu từ ngữ chỉ mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng ở trên thế giới và ở Việt Nam; giới thiệu một số lý thuyết của ngôn ngữ học tri nhận có liên quan đến cách thức ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng như ý niệm hóa, sơ đồ hình ảnh, tính nghiệm thân, ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm, ...

1.2. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

1.2.1. Tình hình nghiên cứu về từ ngữ chỉ mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng theo quan điểm ngôn ngữ tri nhận

1.2.2. Tình hình nghiên cứu về từ ngữ chỉ mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng theo quan điểm ngôn ngữ học tri nhận

1.3. Cơ sở lý thuyết liên quan đến đề tài luận án

1.3.1. Cơ sở lý thuyết của ngôn ngữ học tri nhận

1.3.1.1. Ý niệm, ý niệm hóa, sơ đồ hình ảnh

1.3.1.2. Miền ý niệm (concept domain)

1.3.1.3. Nghiệm thân (embodiment)

1.3.1.4. Ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm

1.3.1.5. Từ đa nghĩa, thành ngữ chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng

1.3.2. Tiếng Việt toàn dân và phương ngữ Nam Bộ

1.3.3. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ, văn hóa và tư duy

1.4. Tiểu kết chương 1

Chương một tổng quan tình hình nghiên cứu từ ngữ chỉ mức độ của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng trong tiếng Việt và xác định một số lý thuyết mang tính trọng tâm phục vụ cho mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án.

Tổng quan tình hình nghiên cứu từ trước đến nay cho thấy vấn đề từ ngữ tiếng Việt biểu thị mức độ, đặc biệt là từ ngữ biểu thị mức độ cao,

mức độ cực cao của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng nhận được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ học theo nhiều khuynh hướng nghiên cứu khác nhau. Từ góc nhìn ngôn ngữ học truyền thống, rất nhiều bài viết, công trình khoa học công bố kết quả khảo sát, phân tích đặc điểm điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa của nhóm từ ngữ biểu thị mức độ cao, mức độ cực cao, gồm phụ từ chỉ mức độ, từ láy, từ ghép, ngữ ghép và thành ngữ. Từ góc nhìn ngữ nghĩa học tri nhận, nhiều bài viết, công trình nghiên cứu khảo sát mô hình ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm về thuộc tính, trạng thái của sự vật, trong đó, tập trung nhiều nhất vào các mô hình ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm về cảm xúc của con người thông qua nhóm từ đa nghĩa và ngữ cố định (thành ngữ, tổ hợp từ cố định). Từ đó khái quát đặc điểm tri nhận, đặc điểm văn hóa của dân tộc.

Phần cơ sở lý thuyết của đề tài luận án giới thiệu một số nội dung như ý niệm, ý niệm hóa, miền ý niệm, sơ đồ hình ảnh, ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm, tính nghiệm thân; mối quan hệ giữa ngôn ngữ - văn hóa – tư duy. Một số quan điểm về mức độ của thuộc tính, trạng thái sự vật, hiện tượng trong tiếng Việt, từ đa nghĩa, thành ngữ cũng được lựa chọn làm cơ sở lý luận để thực hiện đề tài luận án.

CHƯƠNG 2.

SƠ ĐỒ HÌNH ẢNH TRONG Ý NIỆM MỨC ĐỘ ĐẶC ĐIỂM, TRẠNG THÁI CỦA SỰ VẬT, HIỆN TƯỢNG

2.1. Dẫn nhập

Dựa vào nguồn ngữ liệu thu thập được, chúng tôi tiến hành xác lập và phân loại các kiểu sơ đồ hình ảnh. Việc xác lập và phân loại các sơ đồ hình ảnh trong tri nhận của người Việt thông qua nhóm từ đa nghĩa, ngữ cố định mà luận án thu thập được cốt là để làm rõ hơn cách người Việt ý niệm hóa mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc.

2.2. Sơ đồ hình ảnh trong ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người

Căn cứ số liệu thống kê, phân loại, luận án tổng hợp được 737 từ ngữ (19 từ đa nghĩa, 718 ngữ cố định) chỉ mức độ cao và mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, gồm 36 từ ngữ chỉ đặc điểm hình dạng và tình trạng sức khỏe (5%); 68 từ ngữ chỉ đặc điểm tính cách (9%); 31 từ ngữ chỉ trạng thái cảm giác (4%); 300 từ ngữ chỉ trạng thái cảm xúc (40%); 270 từ ngữ chỉ trạng thái hoạt động (36%); 29 từ ngữ chỉ trạng thái hành động, thái độ (4%); 18 từ chỉ mức độ của nhiều đặc điểm, trạng thái của con người (2%). Nghĩa của nhóm từ ngữ này đều biểu thị gián tiếp, thông qua sơ đồ hình ảnh. Căn cứ nguồn ngữ liệu thu thập được và dựa theo các kiểu mô hình sơ đồ hình ảnh mà Lakoff, G. (1987) [136] đã đề xuất, chúng tôi xác lập năm kiểu sơ đồ hình ảnh được người Việt dùng phổ biến làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, gồm sơ đồ hình ảnh vật thể, sơ đồ hình ảnh vật chứa, sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể, sơ đồ hình ảnh lên – xuống và sơ đồ hình ảnh lực.

2.2.1. Sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể để ý niệm hóa mức độ của đặc điểm hình dạng, tính cách, trạng thái cảm xúc, hoạt động, hành động, thái độ của con người

2.2.2. Sử dụng sơ đồ hình ảnh vật chứa để ý niệm hóa mức độ của trạng thái cảm giác, cảm xúc và hoạt động của con người

2.2.3. Sử dụng sơ đồ hình ảnh lên – xuống để ý niệm hóa mức độ của trạng thái cảm xúc của con người

2.2.4. Sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể để ý niệm hóa mức độ của đặc điểm tính cách, trạng thái của cảm giác, cảm xúc, hoạt động, hành động của con người

2.2.5. Sử dụng sơ đồ hình ảnh lực để ý niệm hóa mức độ của trạng thái hoạt động, cảm xúc, tính cách, thái độ của con người

2.3. Sơ đồ hình ảnh trong ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của đồ dùng, thực phẩm

Căn cứ số liệu thống kê, phân loại, luận án tổng hợp được 105 từ ngữ chỉ thuộc tính, trạng thái của đồ dùng, thực phẩm (1 từ đa nghĩa và 104 ngữ cố định). Trong 105 từ ngữ đó, có 42 từ ngữ chỉ mức độ cực cao của đặc điểm kích cỡ, trạng thái hình dạng và tính chất vật lý (40%); 38 từ ngữ chỉ mức độ cực cao của trạng thái chất lượng, giá trị sử dụng và giá cả (36 %); 25 từ ngữ chỉ mức độ của trạng thái số lượng (24%). Nghĩa của nhóm từ ngữ này đều biểu thị gián tiếp, thông qua sơ đồ hình ảnh. Căn cứ nguồn ngữ liệu thu thập được và dựa theo các kiểu mô hình sơ đồ hình ảnh mà Lakoff, G. (1987) [136] đã đề xuất, chúng tôi xác lập được hai kiểu sơ đồ hình ảnh được người Việt chọn làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái đồ dùng, thực phẩm: sơ đồ hình ảnh vật thể, sơ đồ hình ảnh lực.

2.3.1. Sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể để ý niệm hóa mức độ cực cao của trạng thái hình dạng của đồ dùng, thực phẩm

2.3.2. Sử dụng sơ đồ hình ảnh lực để ý niệm hóa mức độ của trạng thái giá cả của đồ dùng, thực phẩm

2.4. Sơ đồ hình ảnh trong ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của sự việc

Từ kết quả thống kê, phân loại, luận án tổng hợp được 66 từ ngữ chỉ thuộc tính, trạng thái của sự việc (13 từ đa nghĩa và 53 ngữ cố định). Trong 66 từ ngữ, có 37 từ ngữ chỉ mức độ cực cao của tính chất, tình hình, thời gian diễn biến của sự việc (56 %); 29 từ ngữ chỉ mức độ cực cao của trạng thái kết quả (44 %). Nghĩa của nhóm từ ngữ này đều biểu thị gián tiếp, thông qua sơ đồ hình ảnh. Căn cứ nguồn ngữ liệu thu thập được, chúng tôi xác lập được hai kiểu sơ đồ hình ảnh được người Việt chọn làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái đồ dùng, thực phẩm, gồm sơ đồ hình ảnh vật thể và sơ

đồ hình ảnh lực.

2.4.1. Sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể để ý niệm hóa mức độ của tính chất, trạng thái của sự việc

2.4.2. Sử dụng sơ đồ hình ảnh lực để ý niệm hóa mức độ của tính chất, trạng thái của sự việc

2.5. Sơ đồ hình ảnh trong ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của nhiều đặc điểm, trạng thái của các sự vật, hiện tượng

Luận án tổng hợp được 20 đơn vị chỉ mức độ cực cao của nhiều đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng. Trong đó, có 14 từ đa nghĩa, 6 ngữ cố định chỉ mức độ cực cao của nhiều đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc.

Từ nguồn ngữ liệu thu thập, chúng tôi thấy tiếng Việt toàn dân và phương ngữ Nam Bộ sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể là bộ phận tinh thần của con người (phần hồn) và là con người trong mối quan hệ gia đình, xã hội làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ cao, mức độ cực cao của nhiều đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng.

2.6. Tiểu kết chương 2

Tiếng Việt có từ đa nghĩa và ngữ cố định chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng. Kết quả thu được 928 từ ngữ, gồm 68 từ đa nghĩa (7 %) và 860 ngữ cố định (93 %). Xét ở phương diện ngữ nghĩa, có 70 từ ngữ chỉ mức độ cao (7 %) và 858 từ ngữ, chủ yếu là ngữ cố định, chỉ mức độ cực cao (93%), trong đó, 737 từ ngữ chỉ mức độ chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người (chiếm tỉ lệ 80%); 105 từ ngữ chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của đồ dùng, thực phẩm (chiếm tỉ lệ 11%); 66 từ ngữ chỉ mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của sự việc (chiếm tỉ lệ 7%) và 20 từ đa nghĩa chỉ mức độ cực cao của nhiều đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng (chiếm tỉ lệ 2%). Những số liệu trên cho thấy số lượng từ đa nghĩa và ngữ cố định chỉ mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng (con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc) chiếm tỉ lệ cao nhất. Theo suy nghĩ của cá nhân chúng tôi, mức độ của đặc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng vốn thuộc phạm trù tư duy, chỉ hoạt động nhận thức, đánh giá mang tính chủ quan của cộng đồng diễn ngôn về mức độ của tính chất, trạng thái của sự vật, hiện tượng. Từ đa nghĩa,

ngữ cố định chỉ mức độ của tính chất, trạng thái của sự vật, hiện tượng trong tiếng Việt vừa mang nghĩa miêu tả (mức độ của đặc điểm, trạng thái) vừa mang nghĩa tình thái (biểu thị mức độ đánh giá sự tình mang tính chủ quan của chủ thể tri nhận). Sự phong phú của nhóm từ đa nghĩa, ngữ cố định chỉ mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc (theo kết quả khảo sát) cho thấy người Việt thường nhìn nhận, đánh giá đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng ở mức độ cao nhất, mức độ “kịch khung” mang tính chủ quan của chủ thể tri nhận nhằm tạo sự ấn tượng, khắc sâu, tăng sức biểu cảm hơn so với mức độ của đặc điểm, trạng thái “vốn có” của sự vật, hiện tượng mà cộng đồng diễn ngôn tri nhận được. Những số liệu trên còn cho thấy từ ngữ chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người chiếm tỉ lệ cao nhất. Điều này phản ánh đặc điểm tri nhận của người Việt, những thực thể gần gũi với chủ thể tri nhận nhất, được cộng đồng diễn ngôn quan tâm nhiều nhất sẽ được lựa chọn nhiều nhất để làm chất liệu ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng. Kết quả nghiên cứu còn góp phần làm rõ giả thuyết “dĩ nhân vi trung” của ngôn ngữ học tri nhận, con người là đối tượng được quan sát nhiều nhất.

Nghĩa của từ đa nghĩa và ngữ cố định chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc chính là những ý niệm, chúng chứa sơ đồ hình ảnh. Qua nghiên cứu, chúng tôi xác lập được năm kiểu sơ đồ hình ảnh được dùng phổ biến làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của những sự vật, hiện tượng trên, gồm sơ đồ hình ảnh vật thể, sơ đồ hình ảnh vật chứa, sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể, sơ đồ hình ảnh lực, sơ đồ hình ảnh lên – xuống. Sơ đồ hình ảnh trong thế giới tinh thần của cộng đồng diễn ngôn là có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc giải thích quá trình ý niệm hoá diễn ra trong trí não con người. Những “hình ảnh qui ước” này là nền tảng cho hoạt động ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc. Chúng làm “chất dẫn” kết nối nghiệm thân với ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm.

Quá trình lựa chọn, truy xuất sơ đồ hình ảnh làm chất liệu để ý niệm hóa thế giới diễn ra trong trí não của con người. Thông qua những trải

nghiệm (gồm nghiệm thân với chính cơ thể người, nghiệm thân với môi trường tự nhiên, trải nghiệm với môi trường xã hội và hệ thống tri thức về các sự vật, hiện tượng, quy luật của tự nhiên, xã hội) hoặc có tính cá nhân hoặc dựa vào hệ thống ý niệm của cộng đồng diễn ngôn, chủ thể tri nhận lựa chọn và truy xuất sơ đồ hình ảnh phù hợp nhất (tương ứng với ý niệm đích) theo phương thức tri nhận nhất định. Bên cạnh đó, sơ đồ hình ảnh cũng đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin, thúc đẩy hoạt động tư duy, tạo mối liên tưởng tương đồng hoặc tương quan với các thực thể khác.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng những sơ đồ hình ảnh về những thực thể quen thuộc, gần gũi nhất với con người có tần số xuất hiện cao nhất, cụ thể, những sơ đồ hình ảnh là thân thể, bộ phận cơ thể người, động vật (gia súc, động vật thủy sinh), đồ dùng, thực phẩm và sự vật, hiện tượng thiên nhiên liên quan đến hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Qua nghiên cứu, chúng tôi thấy người Việt ở vùng miền khác nhau có cách lựa chọn sơ đồ hình ảnh làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng không hoàn toàn giống nhau. Những yếu tố tác động, chi phối đến hoạt động chọn lựa, truy xuất sơ đồ hình ảnh, theo sự hiểu biết của chúng tôi, là “vốn” sơ đồ hình ảnh lưu trữ trong não bộ của cộng đồng diễn ngôn, là khả năng tri nhận và yếu tố văn hóa dân tộc, văn hóa vùng miền.

CHƯƠNG 3.

ẨN DỤ Ý NIỆM, HOÁN DỤ Ý NIỆM MỨC ĐỘ ĐẶC ĐIỂM, TRẠNG THÁI CỦA SỰ VẬT, HIỆN TƯỢNG TRONG TIẾNG VIỆT

3.1. Dẫn nhập

Ý niệm hóa thể giới trong ý thức của con người được xem là vấn đề then chốt của ngôn ngữ học tri nhận. Để tạo ra những ý niệm mới mang tính chất trừu tượng hơn, con người thường sử dụng sơ đồ hình ảnh làm chất liệu và sử dụng ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm làm công cụ (là bộ khung) cũng như phương thức để ý niệm hóa.

Ẩn dụ ý niệm được hiểu là sự hiểu biết một lĩnh vực ý niệm này thông qua một lĩnh vực ý niệm khác. Quá trình ý niệm hóa theo phương thức ẩn dụ ý niệm là quá trình ánh xạ miền ý niệm hoặc pha trộn ý niệm theo mô hình biểu thức MIỀN ĐÍCH B LÀ MIỀN NGUỒN A. Hoán dụ ý niệm được hiểu là một quá trình tri nhận mà trong đó một bản thể ý niệm này được dùng để quy chiếu đến một bản thể ý niệm khác trong một khung duy nhất. Từ hệ thống sơ đồ hình ảnh mà luận án xác lập được ở chương 2, chúng tôi xác định miền nguồn ánh xạ sang miền đích mức độ cao, mức độ cực cao của thuộc tính, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc. Trên cơ sở đó, khái quát một số mô hình ẩn dụ ý niệm. Cũng từ hệ thống sơ đồ hình ảnh đó, chúng tôi làm rõ hiện tượng “làm nổi miền ý niệm”, cụ thể, xác định một miền ý niệm con trong tổ hợp miền ý niệm (miền nguồn) để làm nổi bật tổ hợp miền ý niệm (miền đích) và khái quát mô hình hoán dụ ý niệm.

Việc xác lập ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm thông qua từ đa nghĩa, ngữ cố định chỉ mức độ của sự vật, hiện tượng trong tiếng Việt đồng nghĩa với việc tìm ra những bộ khung mà người Việt đã dùng để “đóng, tạo hình” ý niệm, cũng như kiến giải cơ sở hình thành nghĩa chỉ mức độ trong từ ngữ. Tiếp đó, phân tích chi tiết cấu trúc những bộ khung ấy, góp phần làm rõ cách thức, quy trình ý niệm hóa và làm rõ vai trò của nghiệm thân đối với việc tạo nghĩa biểu thị mức độ cao và mức độ cực cao của sự vật, hiện tượng trong tiếng Việt.

3.2. Ấn dụ ý niệm mức độ, hoán dụ ý niệm mức độ của đặc điểm, trạng thái của con người trong tiếng Việt

3.2.1. Ấn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mức độ của đặc điểm ngoại hình và tình trạng sức khỏe của con người

3.2.2. Ấn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mức độ của đặc điểm tính cách của con người

3.2.3. Ấn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mức độ của trạng thái vị giác của con người trong tiếng Việt

3.2.4. Ấn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mức độ của trạng thái cảm xúc của con người trong tiếng Việt

3.2.5. Ấn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm về trạng thái hoạt động, hành động, thái độ của con người trong tiếng Việt

3.3. Ấn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mức độ của đặc tính, trạng thái của đồ dùng, thực phẩm trong tiếng Việt

3.3.1. Ấn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mức độ của đặc điểm kích cỡ, hình dạng, tính chất vật lý của đồ dùng, thực phẩm trong tiếng Việt

3.3.2. Ấn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mức độ giá cả của đồ dùng, thực phẩm trong tiếng Việt

3.4. Ấn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự việc trong tiếng Việt

3.4.1. Ấn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mức độ tính chất, tình hình và thời gian diễn biến sự việc trong tiếng Việt

3.4.2. Ấn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mức độ trạng thái kết quả, khối lượng sự việc trong tiếng Việt

3.5. Ấn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mức độ của đặc điểm, trạng thái của nhiều sự vật, hiện tượng trong tiếng Việt

3.4. Tiểu kết chương 3

Kết quả nghiên cứu trên chỉ rõ rằng ấn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm xuất hiện rất phổ biến. Người Việt đã dùng chúng làm công cụ để ý niệm hóa mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc. Qua nghiên cứu, chúng tôi xác lập được 27 mô hình ý niệm, gồm 18 ấn dụ ý niệm và 9 hoán dụ ý niệm. Hoạt động tư duy theo phương thức ấn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm diễn ra trong ý thức của cộng đồng diễn ngôn, trong đó, kinh

nghiệm đóng vai trò rất quan trọng trong việc kích hoạt các liên tưởng ngầm dựa trên mối liên hệ tương tự hoặc tương quan. Hoạt động này diễn ra trong trí não của con người, tạo ra các mô hình ánh xạ hoặc mô hình làm nổi trội miền ý niệm.

Nghiên cứu trên góp phần làm rõ đặc điểm tri nhận của người Việt, thể hiện chỗ kiêu tư duy mang tính cảm tính hay tư duy trực quan – cảm giác. Đặc điểm tri nhận còn thể hiện chỗ miền nguồn được chọn để ánh xạ sang miền đích chỉ ý niệm không hoàn toàn vô đoán mà là có điều kiện, có lý do. Người Việt dựa trên sự hiểu biết, kinh nghiệm của mình về thuộc tính, trạng thái của các thực thể để lựa chọn miền nguồn tương ứng với miền đích. Cụ thể, qua những trải nghiệm có tính tương tác, con người thường dùng những hiểu biết, kinh nghiệm từ chính bản thân mình, từ người khác, từ môi trường xung quanh, bằng con đường dùng một miền ý niệm, thường có tính vật chất, cụ thể, dễ quan sát để nhận thức miền ý niệm khác trừu tượng hơn, khái quát hơn. Kết quả nghiên cứu này còn là minh chứng chứng minh được năng lực giải thích quá trình hình thành ý niệm của ngôn ngữ học tri nhận, thông qua các chiếu xạ hay các mối liên hệ có tính hệ thống giữa hai miền ý niệm mà chúng ta có thể kiến giải miền ý niệm nguồn và suy ra được miền ý niệm đích vốn có tính trừu tượng cao. Việc xác định và phân tích miền ý niệm còn giúp chúng ta nắm được nghĩa hàm ẩn của cấu trúc ngữ nghĩa của từ đa nghĩa và ngữ cố định.

Kết quả nghiên cứu trên làm rõ vấn đề đặc điểm tri nhận của một dân tộc không chỉ vừa mang tính nhân loại (tính chung) vừa mang tính dân tộc (tính riêng) nhưng một số công trình nghiên cứu ngôn ngữ học tri nhận khác đã từng công bố mà ngay cả trong một dân tộc cũng vừa mang tính dân tộc (tính phổ biến) và tính khác biệt (tính vùng miền). Tính phổ biến thể hiện chỗ cấu trúc mô hình giống nhau hoàn toàn. Mỗi mô hình ý niệm gồm một bộ tương ứng giữa miền nguồn và miền đích. Miền nguồn ánh xạ sang miền đích hoặc làm nổi trội miền đích. Tính khác biệt thể hiện chỗ miền nguồn trong cấu trúc ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm mà tiếng Việt toàn dân và phương ngữ Nam Bộ sử dụng để cùng ý niệm hóa mức độ của cùng một đặc điểm hoặc trạng thái nào đó cùng không hoàn toàn giống

nhau. Sở dĩ có tính khác biệt trên, theo suy nghĩ của chúng tôi, phụ thuộc vào hệ thống sơ đồ hình ảnh mà cộng đồng bản ngữ tích lũy được, phụ thuộc vào khả năng tư duy và sự ảnh hưởng, tác động, chi phối của yếu tố văn hóa vùng miền.

Chương 4.

DẤU ẤN VĂN HÓA VIỆT QUA TỪ NGŨ CHỈ MỨC ĐỘ CỦA ĐẶC ĐIỂM, TRẠNG THÁI CỦA SỰ VẬT, HIỆN TƯỢNG TRONG TIẾNG VIỆT

4.1. Dẫn nhập

Văn hóa là hệ thống những giá trị của đời sống vật chất như thực phẩm, y phục, đồ dùng sinh hoạt hàng ngày, lao động sản xuất, nhà cửa, ...; những giá trị của đời sống tinh thần như phong tục, lễ nghi, lễ hội, tôn giáo, tín ngưỡng dân gian, giải trí, giao tiếp do con người tạo ra và tích lũy được; lối tư duy của dân tộc. Dấu ấn văn hóa thường được thể hiện qua ngôn ngữ.

Ở chương này, luận án căn cứ các sơ đồ hình ảnh xác lập được ở chương 2 để làm rõ dấu ấn văn hóa đời sống vật chất, đời sống tinh thần và lối tư duy của người Việt. Ngoài ra, thông qua nhóm từ đa nghĩa và ngữ cố định chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của thuộc tính, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc, hướng đến việc làm rõ vai trò của yếu tố văn hóa, ngôn ngữ và năng lực tư duy đối với quá trình ý niệm mức độ đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng.

4.2. Dấu ấn văn hóa sản xuất nông nghiệp

Những sơ đồ hình ảnh in đậm dấu ấn về đời sống sản xuất nông nghiệp trong tiếng Việt toàn dân, phương ngữ Nam Bộ, gồm: (1) Sơ đồ hình ảnh vật thể (các cây nông nghiệp, nông sản và thực phẩm được chế biến từ nông sản, sự vật, hiện tượng thiên nhiên ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp); (2) Sơ đồ hình ảnh lực (hoạt động của con người liên quan đến sản xuất nông nghiệp).

Trong phạm vi khảo sát, chúng tôi thấy tiếng Việt toàn dân thể hiện dấu ấn sản xuất nông nghiệp đậm nét hơn so với phương ngữ Nam Bộ. Sở dĩ có sự khác biệt trên, có thể do môi trường tự nhiên – xã hội ở vùng miền chi phối, bởi sơ đồ hình ảnh vật thể và sơ đồ hình ảnh lực là những mô hình biểu trưng nảy sinh từ sự tương tác giữa cơ thể chúng ta với môi trường xung quanh.

4.3. Dấu ấn văn hóa sông nước

Trong phạm vi khảo sát, chúng tôi thấy tiếng Việt toàn dân thể hiện dấu ấn văn hóa sông nước sâu đậm hơn so với phương ngữ Nam Bộ. Dấu ấn văn hóa sông nước thể hiện qua sơ đồ hình ảnh vật thể là thủy sinh; phương tiện đi lại, sản xuất và sơ đồ hình ảnh lực là hoạt động của con người trên sông nước.

4.4. Dấu ấn tôn giáo, tín ngưỡng dân gian

4.4.1. Dấu ấn tôn giáo

Kết quả khảo sát cho thấy ở tiếng Việt toàn dân và phương ngữ Nam Bộ đều sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là nhân vật tôn giáo ngoại sinh (tôn giáo có nguồn gốc nước ngoài) mà người Việt tín ngưỡng như Phật / Bụt trong Phật giáo; Chúa trong Thiên Chúa giáo; thần, thánh trong Đạo giáo, Nho giáo. Trong đó, tần số xuất hiện sơ đồ hình ảnh vật thể là nhân vật tôn giáo có ở tiếng Việt toàn dân cao hơn trong phương ngữ Nam Bộ, góp phần ảnh hưởng dấu ấn tôn giáo trong tiếng Việt toàn dân đậm nét hơn so với phương ngữ Nam Bộ.

4.4.2. Dấu ấn tín ngưỡng dân gian

Người Việt có tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, thờ các vị thần và thờ cúng Ngũ hành. Tiếng Việt toàn dân sử dụng và phương ngữ Nam Bộ đều có sử dụng sơ đồ hình ảnh vật thể là nhân vật tín ngưỡng dân gian, sử dụng sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể là bộ phận cơ thể người (thuộc phần thể xác: mắt, gan, ruột...) ứng theo Ngũ hành và hồn, bộ phận thuộc phần tinh thần của con người. Do tần số xuất hiện sơ đồ hình ảnh vật thể, sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể trong tiếng Việt toàn dân cao hơn trong phương ngữ Nam Bộ nên dấu ấn tín ngưỡng dân gian in đậm trong tiếng Việt toàn dân hơn.

4.5. Dấu ấn văn hóa giao tiếp của người Việt

4.5.1. Lối giao tiếp tế nhị, ý tứ

Trong giao tiếp ứng xử, người Việt ưa sự tế nhị, ý tứ, trọng sự hoà thuận và danh dự. Một trong những cách thể hiện sự tế nhị, ý tứ, hoà thuận trong giao tiếp của người Việt là dùng những từ đa nghĩa và ngữ cố định mang tính biểu trưng, ước lệ để diễn đạt.

4.5.2. Lối giao tiếp cởi mở, thân thiện, dễ dàng tiếp nhận cái mới

Phương ngữ Nam Bộ phản ánh đậm nét lối giao tiếp cởi mở, thân thiện, dễ dàng tiếp cận cái mới hơn so với tiếng Việt toàn dân. Bởi sơ đồ hình ảnh vật thể là đồ dùng trong đời sống hiện đại của người Việt và

các biểu thức ngôn ngữ chỉ mức độ cao và mức độ cực cao của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng được “coi nói” để biểu thị sự nhấn mạnh sắc thái đánh giá mang tính chủ quan của chủ thể nhận xét, đánh giá có tần số xuất hiện cao hơn.

4.6. Tiểu kết chương 4

Chương 4 của luận án căn cứ hệ thống sơ đồ hình ảnh được dùng để ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc trong tiếng Việt nhằm làm rõ dấu ấn văn hóa đời sống vật chất, đời sống tinh thần và lối tư duy của người Việt. Ngoài ra, thông qua chúng để làm rõ vai trò của yếu tố văn hóa đối với quá trình ý niệm mức độ đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng.

Nhìn chung, những sơ đồ hình ảnh mà người Việt dùng làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ của thuộc tính, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc thông qua nhóm từ đa nghĩa và ngữ cố định tiếng Việt chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của thuộc tính, trạng thái của một số sự vật, hiện tượng trên phản ánh đời sống vật chất, đời sống tinh thần của người Việt. Cụ thể, thể hiện dấu ấn văn hóa sản xuất nông nghiệp, dấu ấn văn hóa sông nước, dấu ấn văn hóa tôn giáo và tín ngưỡng dân gian (thờ cúng tổ tiên, triết lý ngũ hành), dấu ấn văn hóa giao tiếp. Tuy nhiên, mức độ phản ánh dấu ấn văn hóa dân tộc trong tiếng Việt toàn dân và phương ngữ Nam Bộ không hoàn toàn giống nhau. Tiếng Việt toàn dân thể hiện dấu ấn văn hóa sản xuất nông nghiệp, dấu ấn văn hóa sông nước, dấu ấn văn hóa tôn giáo và tín ngưỡng dân gian (thờ cúng tổ tiên, triết lý ngũ hành) và phản ánh lối giao tiếp tế nhị, ý tứ, thâm thúy hơn, còn phương ngữ Nam Bộ phản ánh lối giao tiếp cởi mở, thân thiện, dễ dàng tiếp nhận cái mới hơn.

Kết quả nghiên cứu còn cho thấy giữa văn hóa, ngôn ngữ và năng lực tri nhận của cộng đồng bản ngữ có sự ảnh hưởng, chi phối lẫn nhau. Ngôn ngữ không những là phương tiện phản chiếu đặc điểm văn hóa mà còn là công cụ để thực hiện hoạt động tri nhận, ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng. Hoạt động tri nhận được định hình bởi nền văn hóa của cộng đồng bản ngữ. Sự lựa chọn sơ đồ hình ảnh, cơ chế ánh xạ ẩn dụ hoặc làm nổi trội lên miền ý niệm mức độ của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng đều chịu sự ảnh hưởng, chi phối bởi yếu tố văn hóa dân tộc và văn hóa vùng miền.

KẾT LUẬN

Với cấu trúc 4 chương, luận án đã phác thảo bức tranh nghĩa của từ đa nghĩa và ngữ cố định chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc trong tiếng Việt dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận. Kết quả của luận án được thể hiện ở những vấn đề sau đây.

1. Luận án làm rõ cách người Việt ý niệm hóa mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc trong tiếng Việt. Sử dụng sơ đồ hình ảnh vốn được lưu trữ trong não bộ của mình làm chất liệu để ý niệm hóa mức độ theo phương thức ẩn dụ hoặc hoán dụ. Luận án đã xác lập được năm sơ đồ hình ảnh được dùng phổ biến, gồm sơ đồ hình ảnh vật thể, sơ đồ hình ảnh vật chứa, sơ đồ hình ảnh bộ phận – tổng thể, sơ đồ hình ảnh lực và sơ đồ hình ảnh lên – xuống. Những sơ đồ hình ảnh này đóng vai trò quan trọng, chúng vừa là chất liệu vừa là “chất dẫn” kết nối nghiệm thân, kích hoạt hoạt động tư duy, tạo các mô hình ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm. Cụ thể, chúng với tư cách là miền nguồn ánh xạ đến miền đích trong cấu trúc ẩn dụ ý niệm và làm nổi trội miền đích trong cấu trúc hoán dụ ý niệm. Thực tế nghiên cứu cũng đã chỉ ra rằng sơ đồ hình ảnh về những thực thể càng quen thuộc lại càng có khả năng kích thích, gợi được nhiều trường liên tưởng khác nhau hơn so với những sơ đồ hình ảnh về những thực thể ít gần gũi, ít quen thuộc đối với cộng đồng tri nhận.

Qua nghiên cứu, luận án xác lập được 27 mô hình ý niệm, gồm 18 ẩn dụ ý niệm (tiếng Việt toàn dân sử dụng 15/18 mô hình, phương ngữ Nam Bộ sử dụng 14/18 mô hình) và 9 hoán dụ ý niệm (tiếng Việt toàn dân sử dụng 8/9 mô hình, phương ngữ Nam Bộ sử dụng 9/9 mô hình). Các mô hình ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm làm công cụ “bộ khung” để tạo ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc. Thực tế nghiên cứu cho thấy cộng đồng diễn ngôn ở mỗi vùng miền khác nhau đã tạo ra một số bộ khung ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm khác nhau.

Quá trình lựa chọn, truy xuất sơ đồ hình ảnh làm chất liệu để ý niệm hóa thế giới diễn ra trong trí não của con người. Thông qua những trải nghiệm (gồm nghiệm thân với chính cơ thể người, nghiệm thân với

môi trường tự nhiên, nghiệm thân với môi trường xã hội và hệ thống tri thức về các sự vật, hiện tượng, quy luật của tự nhiên, xã hội) hoặc có tính cá nhân hoặc có tính cộng đồng, chủ thể tri nhận lựa chọn và truy xuất sơ đồ hình ảnh phù hợp nhất (tương ứng với ý niệm đích) theo phương thức tri nhận nhất định. Bên cạnh đó, sơ đồ hình ảnh cũng đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp thông tin, thúc đẩy hoạt động tư duy, tạo mối liên tưởng tương đồng hoặc tương quan với các thực thể khác.

2. Kết quả nghiên cứu cũng đã làm rõ các yếu tố tác động, chi phối đến việc lựa chọn chất liệu và phương thức tạo các ý niệm mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng.

Thực tế nghiên cứu cho thấy kinh nghiệm của cộng đồng bản ngữ tham gia xuyên suốt quá trình hình thành ý niệm mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng. Kinh nghiệm, sự tri giác về chính bản thân mình, về sự vật, hiện tượng có trong môi trường xung quanh làm chất dẫn kích hoạt hoạt động tư duy, liên tưởng tương đồng hoặc tương quan đến mức độ của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng. Từ đó, có cơ sở chọn lựa và truy xuất những sơ đồ hình ảnh được lưu trữ trong não bộ làm chất liệu để ý niệm hóa hiện tượng trừu tượng thuộc thể giới tinh thần (ý niệm mức độ của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng) bằng phương thức tư duy ẩn dụ hoặc hoán dụ.

Với nguồn ngữ liệu mà luận án thu thập được, 928 từ ngữ, gồm 68 từ đa nghĩa và 860 ngữ cố định, chúng tôi thấy ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc được người Việt mã hóa bằng ngôn ngữ dưới hình thức là từ đa nghĩa, ngữ cố định. Trong đó, từ đa nghĩa và ngữ cố định chỉ mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng (con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc) chiếm tỉ lệ cao nhất.

Kết quả nghiên cứu ở chương 2 và chương 3 của luận án đã làm rõ cách thức ý niệm hóa cũng như cách mã hóa ý niệm mức độ cao, mức độ cực cao của đặc điểm, trạng thái của con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc như sau: Hiện thực khách quan $\rightarrow$ trải nghiệm nghiệm thân $\rightarrow$ mô hình tri nhận ý niệm hóa $\rightarrow$ ý niệm $\leftrightarrow$ ý nghĩa (mã hóa bằng từ đa nghĩa, ngữ cố định).

Kết quả nghiên cứu ngữ nghĩa của từ đa nghĩa và ngữ cố định chỉ mức độ của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng không chỉ làm rõ tiếng Việt có phản chiếu đặc điểm văn hóa dân tộc mà còn làm rõ mối quan hệ mật thiết giữa ngôn ngữ - văn hóa – tư duy. Những trải nghiệm nghiệm thân, những tri giác của con người về thế giới xung quanh được chọn lọc bởi màng văn hóa trước khi truy xuất và chiếu xạ ẩn dụ hoặc làm nổi trội lên miền ý niệm mức độ của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng. Còn ngôn ngữ, là công cụ để con người thực thi hoạt động tri nhận, giúp chúng ta có thể nhận thức, lý giải những gì đã xảy ra trong thế giới xung quanh và trong tâm trí của cộng đồng diễn ngôn.

Việc tìm hiểu quá trình ý niệm hóa mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng trong tiếng Việt là minh chứng cho thấy chúng ta có khả năng kiến giải quá trình hình thành ý niệm, cũng như xác định được cơ sở hình thành nghĩa chuyển của từ đa nghĩa và nghĩa biểu trưng của ngữ cố định. Điều mà giới nghiên cứu tiền ngôn ngữ học tri nhận chưa vươn tới.

3. Qua khảo sát từ đa nghĩa, ngữ cố định chỉ mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng trong tiếng Việt toàn dân và trong phương ngữ Nam Bộ, chúng tôi nhận thấy ở hai phạm vi sử dụng ngôn ngữ này đã sử dụng sơ đồ hình ảnh và các mô hình ẩn dụ ý niệm không hoàn toàn giống nhau.

Trong thời gian qua, rất nhiều bài viết, luận án tiến sĩ đã vận dụng lý thuyết ngữ nghĩa học tri nhận để phân tích cấu trúc ý niệm, các mô hình tri nhận thể hiện qua từ ngữ tiếng Việt hoặc đối chiếu những đơn vị từ vựng tiếng Việt với đơn vị từ vựng trong ngôn ngữ khác nhằm làm rõ đặc điểm tư duy, đặc điểm văn hóa dân tộc. Các công trình nghiên cứu ngữ nghĩa tiếng Việt theo các hướng triển khai trên đã thu lại kết quả nhất định. Tuy nhiên, chưa thể bao quát được toàn cảnh bức tranh ngôn Việt bởi bản chất của tiếng Việt là ngôn ngữ thống nhất nằm trong thể đa dạng. Với hướng triển khai của luận án, tìm hiểu sự biểu thị nghĩa mức độ tiếng Việt thông qua nghiên cứu ý niệm mức độ của đặc điểm, trạng thái của sự vật, hiện tượng thể hiện qua nghĩa của từ đa nghĩa và ngữ cố định chỉ mức độ, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra sự khác biệt trong cách

lựa chọn sơ đồ hình ảnh làm chất liệu và các “bộ khung” dùng để đóng, tạo hình ý niệm mức độ trong tiếng Việt toàn dân và trong phương ngữ Nam Bộ.

Sở dĩ tiếng Việt ở vùng miền khác nhau có khả năng phản chiếu đặc điểm văn hóa không đồng nhất là do cả ba yếu tố ngôn ngữ, văn hóa, tư duy của cộng đồng bản ngữ tác động, chi phối. Cấu trúc của ngôn ngữ có ảnh hưởng, định hình kiểu tư duy, cách nhìn nhận thế giới và tư duy của mỗi cá thể đều bị chi phối bởi nền văn hóa của cộng đồng chứa cá thể đó. Cao Xuân Hạo (2003) có nhận xét “Giữa tiếng nói của một dân tộc với nền văn hóa của dân tộc ấy chắc chắn phải có một mối quan hệ nhất định. Vì ngôn ngữ phản ánh các tri giác và tư duy thế giới của cộng đồng dân tộc, mà văn hóa dân tộc không thể không liên quan đến cách tri giác và tư duy ấy. Đó là một sự thật không còn có thể đặt thành vấn đề gì nữa. [40, tr.287]

4. Trong khuôn khổ của luận án, chúng tôi chỉ nghiên cứu sự biểu thị ý niệm mức độ trong tiếng Việt ở phạm vi hẹp, khảo sát nhóm từ đa nghĩa, ngữ cố định chỉ mức độ cao, mức độ cực cao của thuộc tính, trạng thái của một số sự vật, hiện tượng: con người, đồ dùng, thực phẩm, sự việc có trong tiếng Việt toàn dân và từ ngữ Nam Bộ. Kết quả nghiên cứu chưa thể miêu tả đầy đủ, toàn diện bức tranh ngôn ngữ về mức độ của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng được thể hiện trong tiếng Việt. Còn một số vấn đề mà chúng tôi chưa có điều kiện để tìm hiểu, nghiên cứu trong luận án này, có thể là những định hướng nghiên cứu tiếp theo trong thời gian tới, cụ thể:

- Chưa nghiên cứu cách người Việt ý niệm hóa mức độ của thuộc tính, trạng thái của sự vật, hiện tượng thể hiện qua nhóm từ ngữ địa phương trong phương ngữ Trung Bộ;

- Chưa nghiên cứu tất cả các từ ngữ chỉ mức độ có trong tiếng Việt (từ láy, từ ghép, ngữ ghép, ...) từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC LIÊN QUAN ĐÃ CÔNG BỐ

1. Võ Thị Ngọc Hoa (2019), “Các dải mức độ trên thang độ và từ ngữ biểu thị chúng trong phương ngữ Nam bộ”, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Những vấn đề ngôn ngữ học ở Việt Nam và Đông Nam Á.
2. Võ Thị Ngọc Hoa (2020), “Tổng quan tình hình nghiên cứu dải mức độ trên thang độ và phương tiện biểu thị chúng trong tiếng Việt”, Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Khoa học Huế, tập 16, số 3/2020
3. Võ Thị Ngọc Hoa (2020), “Sự chuyển nghĩa diễn đạt mức độ đánh giá cực cấp hoạt động của con người dưới góc nhìn tri nhận”, Tạp chí khoa học - Đại học Huế, tập 129, số 6D.
4. Võ Thị Ngọc Hoa (2020), “Sự mở rộng hình thức cấu trúc để diễn đạt mức độ trong tiếng Việt toàn dân và tiếng Nam Bộ”, Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống, số 9 (302).
5. Võ Thị Ngọc Hoa (2022) “Sự biểu thị mức cực cao của trạng thái hình dạng và tính cách của con người trong tiếng Việt từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận”, Tạp chí Khoa học Trường Đại học Phú Yên, số 30/2022
6. Võ Thị Ngọc Hoa (2023), “Sự biểu thị ý niệm mức độ của sự việc trong phương ngữ Nam Bộ (có so sánh với tiếng Việt toàn dân)”, Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Xã hội và Nhân văn lần thứ 1, tập 1.

**HUE UNIVERSITY
UNIVERSITY OF SCIENCES**

VO THI NGOC HOA

**THE EXPRESSION OF DEGREE
IN VIETNAMESE FROM A COGNITIVE
LINGUISTIC PERSPECTIVE**

**DOCTORAL DISSERTATION
SUMMARY IN LINGUISTICS**

HUẾ - 2025

**HUE UNIVERSITY
UNIVERSITY OF SCIENCES**

VO THI NGOC HOA

**THE EXPRESSION OF DEGREE
IN VIETNAMESE FROM A COGNITIVE
LINGUISTIC PERSPECTIVE**

**DOCTORAL DISSERTATION
SUMMARY IN LINGUISTICS**

Major: Linguistics

Code: 9229020

Academic Supervisors:

- 1. Assoc. Prof. Dr. Nguyễn Công Đức**
- 2. Assoc. Prof. Dr. Trần Văn Phước**

HUẾ - 2025

INTRODUCTION

1. Rationale of the Study

Every entity and phenomenon in the objective world possesses its own distinctive features, qualities, and states. Humans frequently use language to assess these attributes. In Vietnamese, the lexicon for expressing degrees of properties and states is highly diverse. In addition to prototypical degree markers such as adverbs (*hơi* ‘a bit’, *rất* ‘very’, *lắm* ‘a lot’, *quá* ‘too’), reduplications (*khít khít*, *sạch sành sanh*, etc.), and focus particles (*tận*, *những*, *tới*, *mỗi*, etc.). There also exist metaphorical or extended constructions that convey degrees, such as *bèo* (‘extremely cheap’), *biển*, *núi* (‘a huge amount’), *hết nước hết cái* (‘to the utmost’), *ba chân bốn cẳng* (‘extremely fast or rushed’), among others. These expressions not only encode scalar meanings related to the intensity or extent of attributes and states but also carry subjective and expressive nuances reflecting the speaker’s perspective.

Over time, this lexical group has garnered considerable attention from Vietnamese linguists, who have explored it from various theoretical standpoints. Many studies have addressed the grammatical and semantic dimensions of such expressions within the framework of structural linguistics. More recently, research adopting a cognitive linguistic perspective has emerged, primarily focusing on how language reflects the conceptualization of the objective world in human cognition. Most of this work, however, has concentrated on polysemous expressions and idiomatic phrases, aiming to uncover how emotional and psychological domains are cognitively constructed in Vietnamese.

To our knowledge, there has not yet been a dedicated, systematic study on how Vietnamese speakers conceptualize degree—particularly high and extreme degrees—of attributes and states across various domains (e.g., human characteristics, artifacts, food, and events), nor on how these conceptualizations are encoded in language comprehensively and systematically.

Recognizing this gap and the potential contributions such research could offer, we have chosen the topic “**The Expression of Degree in Vietnamese from a Cognitive Linguistic Perspective**” to examine the conceptual structure and linguistic encoding of degrees of features and states of entities and phenomena (e.g., of people, artifacts, food, events) as reflected in Vietnamese. This study also aims to explore the cognitive and cultural characteristics of Vietnamese speakers as revealed through their language use.

2. Research Objectives and Tasks

2.1. Research Objectives

This dissertation aims to investigate how Vietnamese speakers conceptualize the degree—particularly high and extreme degrees—of attributes and states of entities and phenomena. Specifically, it examines the materials and cognitive strategies used to construct conceptualizations of high intensity (HI) and extreme intensity (EI) regarding the attributes and states of people, objects, food, and events. The study also seeks to determine the influencing factors that shape the selection of conceptual materials and methods, and whether speakers from different Vietnamese dialect regions conceptualize degree differently.

The broader objective is to elucidate several key concepts central to cognitive linguistics, such as:

- The process of conceptualization occurring in human cognition;
- The critical role of experiential knowledge in shaping concepts;
- Conceptual metaphor and metonymy as both cognitive tools and reasoning mechanisms.

Additionally, the study investigates similarities and differences in how Vietnamese speakers across regions express the degree of attributes and states. This is particularly significant given that Vietnamese, while being a unified language, exists within a context of regional variation. Dialectal vocabulary is one manifestation of this diversity.

2.2. Research Tasks

- To review existing Vietnamese and international researches on degree expressions denoting attributes and states of entities and phenomena.

- To synthesize relevant theories aligned with the research orientation, including:

- Conceptualization, embodiment, image schemas, conceptual domains.

- Mapping mechanisms, salience of conceptual domains,
 - Conceptual metaphor and metonymy,
 - The interrelationship among language, culture, and cognition,
 - Theories related to polysemy, idioms, and regional lexicon.

- To establish classification criteria for identifying and categorizing expressions that denote high intensity (HI) and extreme intensity (EI) in relation to attributes and states.

- To systematize the types of image schemas used by Vietnamese

speakers to conceptualize HI and EI degrees of attributes and states pertaining to humans, objects, food, and events, in both standard Vietnamese and Southern dialects.

- To identify the conceptual metaphor and metonymy models employed by Vietnamese speakers to represent degrees of attributes and states in both general Vietnamese and Southern dialects.

- To analyze the role of experiential knowledge and cultural cognition in the construction of conceptualizations of HI and EI, thus shedding light on Vietnamese cognitive and cultural patterns.

3. Research Subjects and Scope

3.1. Research Subject

The primary subject of this dissertation is the linguistic expression of degree in Vietnamese. From the perspective of cognitive linguistics, lexical meaning is understood as the result of the conceptualization process of the external world by human cognition. Therefore, this study focuses on how Vietnamese speakers construct conceptualizations of high and extreme degrees of attributes and states related to humans, artifacts, food, and events—specifically, how these conceptualizations are expressed through polysemous words and fixed expressions denoting degree.

3.2. Scope of the Study

This dissertation investigates how Vietnamese speakers form conceptualizations of high and extreme intensity in the attributes and states of various referents, including people, tools, food, and events. The study is limited to polysemous expressions and fixed expressions that denote high and extreme degrees of these referents, with data drawn from both standard Vietnamese and Southern dialectal varieties.

The study specifically focuses on:

- The process of conceptualization: from selecting image schemas as conceptual material to employing cognitive models for degree construction.

- The influence of cultural factors in shaping the conceptualization of degree in Vietnamese.

4. Research Corpus

- **Dictionaries:** "Vietnamese Dictionary" (2016) by the Institute of Linguistics [160], "Vietnamese Proverbs and Idioms in Functional Context" (2015) by Đỗ Thị Kim Liên [157], "Southern Vietnamese Vocabulary Dictionary" (2007) by Huỳnh Công Tín [158].

- **Contemporary Vietnamese Prose Works** (106 works, including short stories, novels, and essays); Articles published on Vietnamese-language online newspapers from 2005 to 2024 (100 articles).

5. Research Methods and Techniques

• **Statistical and Classification Techniques:** This technique is used to classify polysemous words, fixed expressions indicating the degree of characteristics or states of people, objects, food, or events from sources such as dictionaries, contemporary prose works, and online newspapers. The frequency of their occurrence is then calculated to determine the popularity of image schemas used to conceptualize the degree of characteristics or states of things and phenomena.

• **Conceptual Analysis and Descriptive Method:** This method is used to analyze the semantic features of polysemous words and fixed expressions indicating the degree of characteristics or states of objects or phenomena in order to clarify the nature of cognitive mechanisms and the role of conceptual metaphors and metonymies in meaning formation. For each conceptual metaphor or metonymy under investigation, the mechanism of mapping or highlighting a domain is analyzed to clarify how the degree of characteristics or states of objects or phenomena is conceptualized.

• **Comparison and Contrast Method:** Based on identifying image schemas and analyzing the conceptual metaphor and metonymy models being studied, we use the comparison and contrast method to identify similarities and differences in the ways of thinking and conceptualizing the world by the Vietnamese in general and the Southern Vietnamese in particular. Identifying these similarities and differences is demonstrated through polysemous words and fixed expressions indicating the degree of characteristics or states of objects or phenomena in the general Vietnamese language versus local terms in the Southern dialect. This approach contributes to clarifying the cognitive characteristics of Vietnamese people, their cultural features, and regional cultures. Additionally, it highlights the interaction and mutual influence between the three factors: language, culture, and cognition, in the formation of concepts.

6. Contributions of the Dissertation

6.1. Theoretical Contributions The study of polysemous words and fixed expressions indicating the degree of characteristics or states of objects and phenomena (people, objects, food, events) from the perspective of cognitive linguistics contributes to clarifying several issues: Cognitive

linguistics has the ability to explain the process of conceptualizing the world. This process occurs in the human consciousness. Experience plays a key role in the formation of concepts. Conceptual metaphors and metonymies are not only rhetorical devices in poetry and literature but also powerful tools for humans to understand the world.

6.2. Practical Contributions

- The dissertation is an application of cognitive linguistics theory to the practical study of how the Vietnamese conceptualize the degree of characteristics or states of certain objects and phenomena in the surrounding world. The results of the dissertation will help them understand how they conceptualize the degree of attributes or states of objects and phenomena in the objective world. As a result, they can use their native language accurately and more subtly.

- It contributes to the study of national culture in general and Southern regional culture in particular through linguistic research. The dissertation provides a rich source of materials that can be used in linguistic and cultural research activities.

- It can be applied in teaching the semantics of Vietnamese from the perspective of cognitive linguistics.

7. Structure of the Dissertation

The full text of the dissertation is presented in the following structure: Introduction, Main Content, Conclusion, and References. The main content of the dissertation consists of four chapters focusing on the following fundamental issues:

Chapter 1: Overview of Research and Theoretical Foundations

This chapter introduces an overview of research in Vietnam and worldwide on words indicating the degree of characteristics or states of objects and phenomena. It also presents several relevant theories in cognitive semantics related to the conceptualization of the degree of characteristics or states of objects and phenomena.

Chapter 2: Image Schemas in the Conceptualization of the Degree of Characteristics or States of Objects and Phenomena

This chapter explores how the Vietnamese conceptualize and encode the high and extreme high degrees of characteristics or states of people, objects, food, and events through image schemas used as conceptual materials. The data sources include polysemous words and fixed expressions that indicate the degree of characteristics or states of objects and phenomena in both the standard Vietnamese language and the Southern dialect.

Chapter 3: Conceptual Metaphors and Metonymies in the Degree of Characteristics or States of Objects and Phenomena in Vietnamese

This chapter examines how the Vietnamese conceptualize high and extreme high degrees of characteristics or states of people, objects, food, and events through established conceptual metaphor and metonymy models. These models are derived from the group of polysemous words and fixed expressions indicating the degree of objects and phenomena in both standard Vietnamese and Southern dialect terms.

Chapter 4: Vietnamese Cultural Imprints Through Words Indicating the Degree of Characteristics or States of entities and Phenomena in Vietnamese

This chapter focuses on clarifying the cultural imprint of the Vietnamese people and the influence of language, culture, and cognition on the process of conceptualizing the high and extreme high degrees of characteristics or states of people, objects, food, and events. The analysis is based on image schemas (presented in Chapter 2) and conceptual metaphors and metonymies (discussed in Chapter 3).

CHAPTER 1: OVERVIEW OF RESEARCH AND THEORETICAL FOUNDATIONS

1.1. Introduction

Chapter 1 of the dissertation provides an overview of research on words indicating the degree of characteristics or states of objects and phenomena both globally and in Vietnam. It introduces several theories of cognitive linguistics related to the conceptualization of the degree of characteristics or states of objects and phenomena, such as conceptualization, image schemas, embodiment, conceptual metaphors, metonymies, and others.

1.2. Overview of Related Research

1.2.1. Research on Words Indicating the Degree of Characteristics or States of Objects and Phenomena from the Pre-Cognitive Linguistics Perspective

1.2.2. Research on Words Indicating the Degree of Characteristics or States of Objects and Phenomena from the Cognitive Linguistics Perspective

1.3. Theoretical Foundations Relevant to the Dissertation

1.3.1. Cognitive Linguistics Foundations

1.3.1.1. Concept, Conceptualization, Image Schemas

1.3.1.2. Concept Domain

1.3.1.3. Embodiment

1.3.1.4. Conceptual Metaphors, Conceptual Metonymies

1.3.1.5. Polysemous Words, Fixed Expressions Indicating the High or Extreme High Degree of Characteristics or States of Objects and Phenomena

1.3.2. Standard Vietnamese and Southern Vietnamese Dialect

1.3.3. The Relationship Between Language, Culture, and Cognition

1.4. Summary of Chapter 1

Chapter 1 provides an overview of researches on words indicating the degree of attributes or states of objects and phenomena in Vietnamese and identifies several core theoretical frameworks that support the objectives and tasks of the dissertation. The review of existing researches shows that the issue of Vietnamese words expressing degrees, particularly words indicating high and extreme high degrees of attributes, states of objects, and phenomena has drawn the attention of linguists from various research perspectives. From the traditional linguistic viewpoint, many papers and scholarly works have been published, exploring the grammatical and semantic

features of groups of words indicating high and extreme high degrees, including adverbs of degree, reduplications, compound words, collocations, and idiomatic expressions.

From the cognitive semantics perspective, several studies have explored conceptual metaphor and metonymy models concerning attributes and states of objects, with a primary focus on emotion-related metaphors and metonymies, as expressed through polysemous words and fixed expressions (idioms, collocations). This research highlights the cognitive characteristics and cultural traits of the Vietnamese people.

The theoretical foundation section of the dissertation introduces concepts such as conceptualization, image schemas, conceptual domains, conceptual metaphors, metonymies and embodiment as well as the relationship among language, culture, and cognition. Several viewpoints on the degree of attributes and states of objects and phenomena in Vietnamese, polysemous words, and idiomatic expressions are also selected as the theoretical basis for this dissertation.

CHAPTER 2: IMAGE SCHEMAS IN THE CONCEPTUALIZATION OF DEGREE OF CHARACTERISTICS AND STATES OF OBJECTS AND PHENOMENA

2.1. Introduction

Based on the collected data, this chapter establishes and classifies various types of image schemas. The goal of identifying and classifying these image schemas in the cognition of Vietnamese speakers is to better understand how the Vietnamese conceptualize high and extreme degrees of characteristics and states of people, objects, food, and events.

2.2. Image Schemas in the Conceptualization of High and Extreme Degrees of Characteristics and States of People

Based on statistical data and classification, the dissertation compiled 737 words (19 polysemous words, 718 fixed expressions) that indicate high and extreme degrees of characteristics and states of people. This includes 36 words denoting shape and health conditions (5%), 68 words describing personality traits (9%), 31 words for sensory states (4%), 300 words for emotional states (40%), 270 words for activity states (36%), 29 words for action and attitude states (4%), and 18 words for multiple characteristics and states of people (2%). These words indirectly express meaning through image schemas. Based on the collected data and the image schema models proposed by Lakoff (1987), five common image schemas used by Vietnamese people to conceptualize the high and extreme degrees of characteristics and states of people are: object schemas, container schemas, part-whole schemas, up-down schemas, and force schemas.

2.2.1. Using Object Image Schemas to Conceptualize the Degree of Characteristics, Shape, Personality, Emotional States, Activities, Actions, and Attitudes of People

2.2.2. Using Container Image Schemas to Conceptualize the Degree of Sensory, Emotional States and Activities of People

2.2.3. Using Up-Down Image Schemas to Conceptualize the Degree of Emotional States of People

2.2.4. Using Part-Whole Image Schemas to Conceptualize the Degree of Personality Traits, Sensory, Emotional, Activity, Action, and Attitude States of People

2.2.5. Using Force Image Schemas to Conceptualize the Degree of Activity, Emotion, Personality, and Attitude States of People

2.3. Image Schemas in the Conceptualization of High and Extreme Degrees of Characteristics and States of Objects and Food

Based on statistical data and classification, the dissertation compiled 105 words referring to the attributes and states of objects and food (1 polysemous word and 104 fixed expressions). Of these, 42 words refer to extreme high degrees of size, shape, and physical properties (40%), 38 words refer to extreme high degrees of quality, usability, and price (36%), and 25 words refer to the degree of quantity (24%). The meanings of these words are also expressed indirectly through image schemas. Based on the collected data and the image schema models proposed by Lakoff (1987), two image schemas are commonly used by Vietnamese people to conceptualize the high and extreme degrees of characteristics and states of objects and food: object schemas and force schemas.

2.3.1. Using Object Image Schemas to Conceptualize the Extreme Degree of Shape States of Objects and Food

2.3.2. Using Force Image Schemas to Conceptualize the Degree of Price States of Objects and Food

2.4. Image Schemas in the Conceptualization of High and Extreme Degrees of Characteristics and States of Events

From the results of statistical analysis and classification, the dissertation compiled 66 words referring to the attributes and states of events (13 polysemous words and 53 fixed expressions). Of these, 37 words refer to extreme high degrees of properties, situations, and the duration of events (56%), while 29 words refer to extreme high degrees

of the result states of events (44%). The meanings of these words are expressed indirectly through image schemas. Based on the collected data, two image schemas are used by Vietnamese people to conceptualize the high and extreme degrees of characteristics and states of events: object schemas and force schemas.

2.4.1. Using Object Image Schemas to Conceptualize the Degree of Properties and States of Events

2.4.2. Using Force Image Schemas to Conceptualize the Degree of Properties and States of Events

2.5. Image Schemas in the Conceptualization of High and Extreme Degrees of Multiple Characteristics and States of Objects, Phenomena, and Events

The dissertation compiled 20 expressions referring to extreme high degrees of multiple characteristics and states of objects, phenomena, and events. Among them, 14 were polysemous words, and 6 were fixed expressions referring to extreme high degrees of multiple characteristics and states of people, objects, food, and events. From the collected data, it was found that both Standard Vietnamese and the Southern Vietnamese dialect use the part-whole image schema, symbolizing the spiritual part of humans (the soul) and humans in social and familial relationships, to conceptualize the high and extreme degrees of multiple characteristics and states of objects and phenomena.

2.6. Summary of Chapter 2

Vietnamese has polysemous words and fixed expressions indicating high and extreme degrees of characteristics and states of objects and phenomena. The study collected 928 words, consisting of 68 polysemous words (7%) and 860 fixed expressions (93%). From a semantic perspective, 70 words refer to high degrees (7%), while 858 words, mainly fixed expressions, refer to extreme high degrees (93%). Of these, 737 words refer to high and extreme high degrees of characteristics and states of people (80%); 105 words refer to high and extreme high degrees of characteristics and states of objects and food

(11%); 66 words refer to extreme high degrees of characteristics and states of events (7%); and 20 polysemous words refer to extreme high degrees of multiple characteristics and states of objects, phenomena, and events (2%).

The data shows that the number of polysemous words and fixed expressions indicating extreme high degrees of characteristics and states of objects, phenomena, and events (people, objects, food, events) is the highest. From our perspective, the degree of characteristics and states of objects and phenomena is related to cognitive activities that involve subjective evaluations of the community about the degree of attributes or states of things. Polysemous words and fixed expressions referring to the degree of characteristics and states of objects and phenomena in Vietnamese both describe the degree (level) of attributes and states and convey an evaluative attitude reflecting the subjective perception of the observer.

The richness of polysemous words and fixed expressions indicating extreme high degrees of characteristics and states of people, objects, food, and events reveals that Vietnamese speakers tend to perceive and evaluate the attributes and states of objects and phenomena at their highest or most extreme degrees. This tendency creates strong impressions, enhances emotional expression, and contrasts with the usual, "default" levels of characteristics and states. The research also demonstrates that words referring to the high or extreme high degree of characteristics and states of people have the highest frequency, reflecting the cognitive characteristics of Vietnamese speakers. Objects closest to the observer are given the most attention and conceptualized in terms of high degrees. The results also contribute to clarifying the hypothesis "đĩ nhân vi trung" (humans as the center) in cognitive linguistics, where humans are the most observed objects in language and cognition. The meanings of polysemous words and fixed expressions indicating high and extreme degrees of characteristics and states of people,

objects, food, and events essentially contain conceptual schemas. Through this study, we identified five widely used image schemas as the material for conceptualizing the degree of attributes and states of the aforementioned objects and phenomena: object schemas, container schemas, part-whole schemas, force schemas, and up-down schemas. These image schemas play a crucial role in explaining the cognitive processes that occur in the human brain, serving as the foundation for conceptualizing degrees of attributes and states.

CHAPTER 3: CONCEPTUAL METAPHORS AND METONYMIES OF THE DEGREE OF CHARACTERISTICS AND STATES OF OBJECTS AND PHENOMENA IN VIETNAMESE

3.1. Introduction

The conceptualization of the world in human consciousness is considered a key issue in cognitive linguistics. To create more abstract concepts, people often use image schemas as material and employ conceptual metaphors and metonymies as tools (frameworks) and methods for conceptualization.

Conceptual metaphor is understood as understanding one domain of concepts through another domain. The process of conceptualization through conceptual metaphor involves the mapping of domains or blending concepts according to the model "TARGET DOMAIN B IS SOURCE DOMAIN A." Conceptual metonymy, on the other hand, is a cognitive process in which one conceptual entity is used to refer to another entity within a single framework. Based on the image schema system established in Chapter 2, we identify source domains that map to target domains representing high and extreme degrees of characteristics and states of people, objects, food, and events. Based on this, several conceptual metaphor models are conceptualized. Furthermore, from the same image schema system, we clarify the phenomenon of "highlighting conceptual domains," specifically identifying a sub-domain in a conceptual domain (source domain) to highlight the target conceptual domain and conceptualizing metonymic models.

Establishing conceptual metaphors and metonymies through polysemy and collocations indicating the degree of objects and phenomena in Vietnamese is equivalent to identifying the frameworks that the Vietnamese use to "shape" concepts and interpreting the foundational principles behind the formation of meaning expressing degrees in words. We then analyze in detail the structure of these frameworks to clarify the process of conceptualization and highlight the role of embodied experience in creating meanings that express high and

extreme degrees of objects and phenomena in Vietnamese.

3.2. Conceptual Metaphors and Metonymies of the Degree of Characteristics and States of People in Vietnamese

3.2.1. Conceptual Metaphors and Metonymies of the Degree of Physical Appearance and Health Condition of People

3.2.2. Conceptual Metaphors and Metonymies of the Degree of Personality Traits of People

3.2.3. Conceptual Metaphors and Metonymies of the Degree of Taste State of People in Vietnamese

3.2.4. Conceptual Metaphors and Metonymies of the Degree of Emotional States of People in Vietnamese

3.2.5. Conceptual Metaphors and Metonymies of the Degree of Activity, Action, and Attitude States of People in Vietnamese

3.3. Conceptual Metaphors and Metonymies of the Degree of Characteristics and States of Objects and Food in Vietnamese

3.3.1. Conceptual Metaphors and Metonymies of the Degree of Size, Shape, and Physical Properties of Objects and Food in Vietnamese

3.3.2. Conceptual Metaphors and Metonymies of the Degree of Price of Objects and Food in Vietnamese

3.4. Conceptual Metaphors and Metonymies of the Degree of Characteristics and States of Events in Vietnamese

3.4.1. Conceptual Metaphors and Metonymies of the Degree of Quality, Situation, and Duration of Events in Vietnamese

3.4.2. Conceptual Metaphors and Metonymies of the Degree of Outcome and Quantity of Events in Vietnamese

3.5. Conceptual Metaphors and Metonymies of the Degree of Characteristics and States of Multiple Objects and Phenomena in Vietnamese

3.6. Summary of Chapter 3

The findings of this research clearly indicate that conceptual metaphors and metonymies are very common. The Vietnamese have used them as tools to conceptualize high and extreme degrees of characteristics and states of people, objects, food, and events. Through this study, we identified 27 conceptual models, including 18 conceptual

metaphors and 9 conceptual metonymies. The cognitive process of conceptual metaphor and metonymy takes place in the consciousness of the discourse community, where experience plays a crucial role in activating implicit associations based on similarities or correlations. This process occurs in the human mind, creating mapping models or models that highlight conceptual domains.

This research helps clarify the cognitive features of the Vietnamese people, revealing a type of thinking that is more emotional or visual-sensory in nature. The cognitive characteristics are also reflected in the selection of the source domain to map to the target domain, indicating that the conceptualization is not purely arbitrary but based on conditions and reasons. The Vietnamese rely on their understanding and experiences regarding the properties and states of entities to select appropriate source domains corresponding to the target domains. Specifically, through interactive experiences, people often use their own, others', or the understanding of the surrounding environment and experiences, using a more concrete and observable conceptual domain to understand more abstract and generalized concepts.

This study also provides evidence of the cognitive capacity to explain the formation of concepts in cognitive linguistics, through mappings or systematic relations between source and target domains, enabling us to interpret the source domain and infer the highly abstract target domain. Identifying and analyzing conceptual domains also helps us grasp the implicit meaning of the semantic structure of polysemous words and fixed expressions.

The research results also clarify the issue of cognitive characteristics of a nation, which is both universal (general) and ethnic (specific), but as other cognitive linguistic studies have shown, even within a nation, there are both universal (common) and differentiated (regional) features. The universal aspect is reflected in the fact that the structure of the conceptual models is the same. Each conceptual model consists of a corresponding pair between the source and target domains, where the source domain maps to or highlights the target domain. The differentiated aspect is reflected in the source domains used in the

conceptual metaphors and metonymies, where standard Vietnamese and Southern dialects use slightly different conceptualizations for the degree of the same characteristic or state. This differentiation is believed to be influenced by the image schema system accumulated by the native community, the cognitive abilities, and the cultural influences of regional factors.

CHAPTER 4. CULTURAL IMPRINTS IN VIETNAMESE THROUGH TERMS INDICATING DEGREES OF CHARACTERISTICS AND STATES OF OBJECTS, PHENOMENA

4.1. Introduction

Culture is a system of material values such as food, clothing, daily household items, production labour, houses, etc., and spiritual values like customs, rituals, festivals, religion, folk beliefs, entertainment, and communication, all of which are created and accumulated by humans. Cultural imprints are often reflected in language.

In this chapter, the thesis bases its analysis on the conceptual schemes established in Chapter 2 to clarify the cultural imprints of the material and spiritual life, as well as the thinking patterns of the Vietnamese people. Additionally, through polysemous words and fixed expressions indicating high and extreme degrees of attributes and states of people, objects, food, and events, it aims to clarify the role of cultural factors, language, and cognitive abilities in the process of conceptualizing degrees of characteristics and states of objects, phenomena.

4.2. Cultural Imprints of Agricultural Production

The conceptual schemes with strong imprints of agricultural production in the Vietnamese language, both the standard and Southern dialects, include:

(1) **Conceptual Scheme of Objects** (agricultural plants, agricultural products, and foods processed from these products, as well as natural phenomena affecting agricultural production);

(2) **Conceptual Scheme of Force** (human activities related to agricultural production).

In this study, we find that the standard Vietnamese language reflects the imprint of agricultural production more strongly than the Southern dialect. This difference may be attributed to the natural-social environment of each region, as object and force-based conceptual schemes arise from the interaction between our bodies and the surrounding environment.

4.3. Cultural Imprints of Water-based Life

The survey results show that the standard Vietnamese language reflects the imprint of water-based life more strongly than the Southern dialect. This imprint is reflected through object-based conceptual

schemes, such as aquatic life, transportation means, and activities on waterways.

4.4. Cultural Imprints of Religion and Folk Beliefs

4.4.1. Religious Imprints

The survey results indicate that both standard Vietnamese and the Southern dialect use conceptual schemes involving external religious figures (religions originating from outside the country) such as Buddha in Buddhism, God in Christianity, and deities in Taoism and Confucianism. The frequency of religious figures in the standard Vietnamese language is higher than in the Southern dialect, contributing to a stronger reflection of religious imprints in the standard Vietnamese language.

4.4.2. Imprints of Folk Beliefs

Vietnamese people have beliefs in ancestor worshipping, the worship of deities, and the Five Elements. Both the standard Vietnamese language and the Southern dialect use conceptual schemes involving folk religious figures and part-whole body schemes (such as eyes, liver, intestines corresponding to the Five Elements), symbolizing both physical and spiritual aspects of humans. Due to the higher frequency of these expressions in standard Vietnamese compared to the Southern dialect, the imprint of folk beliefs is more pronounced in the former.

4.5. Cultural Imprints in Vietnamese Communication

4.5.1. Subtle and Thoughtful Communication Style

In communication, the Vietnamese value subtlety, thoughtfulness, harmony, and honour. One way to express these qualities in communication is through polysemous words and fixed expressions, which are symbolic and conventional, used to convey nuanced meanings.

4.5.2. Open, Friendly, and Accepting New Ideas

The Southern dialect reflects an open, friendly style of communication, more easily accepting new ideas compared to standard Vietnamese. The conceptual schemes involving modern household items and expressions indicating high or extreme degrees of attributes, states of objects, or phenomena are "expanded" to emphasize subjective evaluations, which occur more frequently in the Southern dialect.

4.6. Summary of Chapter 4

Chapter 4 of the thesis analyzes the conceptual schemes used to express high and extreme degrees of characteristics and states of people, objects, food, and events in the standard Vietnamese language,

aiming to clarify the cultural imprints of material and spiritual life and the thinking patterns of the Vietnamese people. These schemes reveal the role of cultural factors in the process of conceptualizing degrees of characteristics and states of objects and phenomena.

In general, the conceptual schemes used by the Vietnamese to express degrees of attributes and states of people, objects, food, and events reflect the material and spiritual life of the Vietnamese. Specifically, they reveal cultural imprints related to agricultural production, water-based life, religion, folk beliefs (ancestor worship, the philosophy of the Five Elements), and communication styles. However, the degrees to which these cultural imprints are reflected differ between standard Vietnamese and the Southern dialect. The standard Vietnamese language shows stronger imprints of agricultural production, water-based life, religion, and folk beliefs, as well as more subtle and thoughtful communication while the Southern dialect reflects a more open, friendly, and accepting attitude towards new ideas. The results also indicate that there is an interplay between culture, language, and the cognitive abilities of the native community. Language not only serves as a medium reflecting cultural traits but also as a tool for cognitive processes that conceptualize degrees of attributes and states of objects and phenomena. Cognitive activities are shaped by the culture of the native community, and the choice of conceptual schemes and metaphoric mappings are influenced by the cultural characteristics of the region.

CONCLUSION

With a structure of four chapters, this dissertation outlines the semantic picture of polysemous words and fixed expressions denoting high and extreme degrees of characteristics and states of people, objects, food, and events in Vietnamese from a cognitive linguistic perspective. The results of the thesis are reflected in the following points:

1. The dissertation clarifies how Vietnamese speakers conceptualize high and extreme degrees of characteristics and states of people, objects, food, and events in Vietnamese. They use image schemas which are stored in the brain to conceptualize the degree through metaphors or metonymies. The thesis establishes five commonly used image schemas: object schema, container schema, part-whole schema, force schema, and up-down schema. These image schemas play a crucial role as both the material and the "conduit" that connects embodied experience, activates cognitive activity, and creates metaphorical and metonymical conceptual models. Specifically, they serve as source domains mapping to target domains in conceptual metaphor structures and highlight the target domain in metonymic conceptual structures. Research also shows that image schemas about more familiar entities tend to evoke more associative fields than those related to less familiar or distant entities for the cognitive community.

Through the research, the thesis identifies 27 conceptual models, including 18 conceptual metaphors (standard Vietnamese uses 15/18 models, Southern dialect uses 14/18 models) and 9 conceptual metonymies (standard Vietnamese uses 8/9 models, Southern dialect uses 9/9 models). These metaphorical and metonymic models serve as "frameworks" for conceptualizing high and extreme degrees of characteristics and states of people, objects, food, and events. The research shows that speech communities in different regions have created some distinct metaphorical and metonymic frameworks.

The process of selecting and retrieving image schemas as material for conceptualizing the world occurs in the human mind. Through various experiences (including embodied experiences with one's body, with the natural environment, with the social environment, and knowledge systems about phenomena and laws in nature and society), either personal or collective, the cognitive subject selects and retrieves the most appropriate image schemas (corresponding to the

target conceptualization) according to specific cognitive methods. Additionally, image schemas also play an essential role in providing information, stimulating cognitive activity, and creating associations or correlations with other entities.

2. The research results also clarify the factors influencing the choice of materials and methods used to create conceptualizations of degree in the characteristics and states of phenomena.

The research shows that the experiences of the speech community are integral throughout the process of forming conceptualizations of degree in the characteristics and states of phenomena. Perceptions of oneself, objects, and phenomena in the surrounding environment trigger cognitive activity, leading to metaphorical or metonymic associations of degree. From this, the basis for selecting and retrieving image schemas stored in the brain to conceptualize abstract phenomena in the mental world (the degree of attributes or states of phenomena) through metaphorical or metonymic thinking is formed.

From the collected linguistic data of the thesis (928 words, including 68 polysemous words and 860 fixed expressions), it is evident that the degree of high and extreme characteristics and states of people, objects, food, and events in Vietnamese is encoded in the language in the form of polysemous words and fixed expressions. Among them, polysemous words and fixed expressions indicating the extreme degree of characteristics, states of phenomena (people, objects, food, events) account for the highest proportion.

The results of research in chapters 2 and 3 clearly demonstrate how the degree of characteristics and states of phenomena is conceptualized and encoded as follows: Objective reality → embodied experience → conceptual models → conceptualization ↔ meaning (encoded through polysemous words, fixed expressions).

The semantic research of polysemous words and fixed expressions indicating the degree of attributes and states of phenomena not only clarifies how Vietnamese reflects national cultural features but also highlights the close relationship between language, culture, and thinking. Human experiences and perceptions of the surrounding world are filtered through cultural layers before being retrieved and mapped through metaphors or emphasized in the degree of conceptualization of attributes and states of phenomena. Language, as a tool for executing cognitive activities, helps

individuals perceive and interpret what occurs in the world around them and in the minds of the speech community.

Understanding the process of conceptualizing the degree of characteristics and states of phenomena in Vietnamese serves as evidence of our ability to interpret the process of conceptual formation and to identify the basis for the transfer meanings of polysemous words and symbolic meanings of fixed expressions. This is an area that previous cognitive linguistics researches have yet to fully explore.

3. Through surveying polysemous words and fixed expressions indicating the degree of characteristics, states of phenomena in standard Vietnamese and the Southern dialect, we found that the use of image schemas and conceptual metaphors between these two linguistic varieties is not entirely identical.

Recently, many articles and doctoral theses have applied cognitive semantics theories to analyze conceptual structures and conceptual models reflected through Vietnamese vocabulary or compared Vietnamese vocabulary with those of other languages to highlight cognitive and cultural characteristics. These studies have yielded meaningful results. However, they have not fully captured the linguistic picture of Vietnamese because the nature of Vietnamese lies in its unity within diversity. By focusing on the expression of degree in Vietnamese through the study of conceptualization in the degree of characteristics and states of phenomena reflected through polysemous words and fixed expressions, our research indicates differences in the selection of image schemas and conceptual "frameworks" used to conceptualize degree in both standard Vietnamese and the Southern dialect.

The reason why Vietnamese from different regions reflects cultural characteristics differently is due to the interaction of language, culture, and the thinking of the speech community. The structure of language influences the way of thinking and the way individuals perceive the world is also influenced by the culture of the community they belong to. Cao Xuân Hạo (2003) remarked, "There must be a certain relationship between the language of a people and their culture. Language reflects the perceptions and worldviews of the ethnic community, and culture inevitably relates to these perceptions and worldviews. This is an undeniable truth" [40, p. 287].

4. In the scope of this thesis, we have only studied the expression of the degree of characteristics and states of phenomena in a narrow

sense, focusing on polysemous words and fixed expressions indicating high and extreme degrees of characteristics and states of certain phenomena: people, objects, food, and events in standard Vietnamese and the Southern dialect. The results of this study do not provide a comprehensive or complete depiction of the entire linguistic picture of the degree of attributes and states of phenomena in Vietnamese. There are still issues that we have not been able to explore in this thesis, which could serve as directions for future researches including:

- Studying how Vietnamese people conceptualize the degree of attributes or states of phenomena expressed through regional vocabulary in the Central dialect.

- Studying all words denoting degree in Vietnamese (reduplicated words, compound words, phrasal expressions, etc.) from a cognitive linguistics perspective.

LIST OF RELATED PUBLISHED SCIENTIFIC WORKS

1. Võ Thị Ngọc Hoa (2019), “Degree Ranges on the Scale and the Vocabulary Representing Them in the Southern Dialect”, Proceedings of the International Conference on Linguistic Issues in Vietnam and Southeast Asia.

2. Võ Thị Ngọc Hoa (2020), “An Overview of the Research on Degree Ranges on the Scale and the Means of Representing Them in Vietnamese”, Journal of Science and Technology - University of Huế, Volume 16, Issue 3/2020.

3. Võ Thị Ngọc Hoa (2020), “The Semantic Shift in Expressing Extreme Evaluation Degrees of Human Activity from a Cognitive Perspective”, Scientific Journal - University of Huế, Volume 129, Issue 6D.

4. Võ Thị Ngọc Hoa (2020), “The Expansion of Structural Forms to Express Degree in Standard Vietnamese and the Southern Dialect”, Journal of Language & Life, Issue 9 (302).

5. Võ Thị Ngọc Hoa (2022), “The Representation of the Extreme Degree of Human Shape and Personality States in Vietnamese from a Cognitive Linguistic Perspective”, Journal of Science, Phú Yên University, Issue 30/2022.

6. Võ Thị Ngọc Hoa (2023), “The Representation of Degree Concepts of Events in the Southern Dialect (Compared to Standard Vietnamese)”, Proceedings of the 1st Social Sciences and Humanities Conference, Volume 1.